

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2022/DS-PT

Ngày: 09 – 8- 2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lộc

Các Thẩm phán: Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

Bà Phạm Thị Hồng Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Tình – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLPT-DS ngày 16/6/2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST, ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm: 1962. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L1 có: Luật sư **Trần Hồ N1** - Văn phòng luật sư Trần N1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1954. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M có: Luật sư **Phạm Văn H1** - Văn phòng luật sư Phạm Văn H1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh **Nguyễn Văn Bé T1** (tên thường gọi: **Nguyễn Minh N2**), sinh năm: 1976 (vắng mặt).

2/ Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm: 1954 (vắng mặt).

3/ Ông **Huỳnh Văn C1**, sinh năm: 1952 (có mặt).

4/ Bà **Huỳnh Thị S**, sinh năm: 1953 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Bà **Huỳnh Thị X**, sinh năm: 1950. Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

6/ Bà **Nguyễn Thị C2**, sinh năm: 1944. Địa chỉ: ấp Y, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

7/ Anh **Phan Văn K** (tên thường gọi là **Phan Văn Bé H6**), sinh 1959. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

8/ Anh **Phan Văn N3**, sinh năm: 1962 (đã chết).

9/ Chị **Phan Thị T2**, sinh 1964. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

10/Chị **Phan Thị T3**, sinh năm: 1966. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

11/ Chị **Phan Thị H4**, sinh năm: 1968. Địa chỉ: ấp D, xã Ng, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

12/ Anh **Phan Phương B**, sinh năm: 1975. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

13/ Anh **Phan Văn L2**, sinh năm: 1978. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

14/ Bà **Nguyễn Thị H5**, sinh năm: 1962. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà **Nguyễn Thị M** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Vào năm 1980 cha, mẹ ông L1 là ông Huỳnh Văn Vón (chết năm 1981) và bà Bùi Thị Dề (chết năm 1997) cho ông diện tích đất khoảng 5.140m² đất lúa,

thửa 994, tờ bản đồ 0009, tọa lạc ấp X (nay là ấp P), xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Huỳnh Văn Vốn đứng tên quyền sử dụng đất. Đến ngày 02/11/1993 ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 944, tờ bản đồ 0009, diện tích 5.140m², đất lúa, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Phần đất 5.140m² ông L1 tách thửa sang tên cho bà Huỳnh Thị X một phần đất khoảng 500m², phần đất còn lại thì dùng làm đất nghĩa địa. Ông L1 quản lý sử dụng đất đến năm 1983 thì bà Dể và ông L1 có cho bà M mượn đất để canh tác diện tích 1667,1m², khi cho mượn đất chỉ thỏa thuận miệng không có làm văn bản.

Năm 2012 chương trình Vlap đo đạc, ông L1 làm thủ tục kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và thửa đất 944 tách thành 03 thửa gồm:

- Thửa số 12, tờ bản đồ 16, diện tích 2.246,9m², loại đất nghĩa địa.
- Thửa 21, tờ bản đồ 16, diện tích 1.667,2m², loại đất nghĩa địa.
- Thửa số 22, tờ bản đồ 16, diện tích 476,6m², loại đất trồng cây lâu năm (phần đất này ông L1 tách thửa sang tên cho bà Huỳnh Thị X).

Khi chương trình Vlap đo đạc thì bà M cũng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thửa 21, tờ bản đồ 16, diện tích 1667,1m² nhưng ông L1 không hay biết. Nay ông L1 và bà M đang tranh chấp phần đất thửa 21 nên ông L1 vẫn chưa được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Năm 2018 nhà nước nạo vét kinh làm lộ ngang qua phần đất thuộc thửa 21 nên ông L1 nhận được số tiền bồi thường là 37.596.500đ, do bà M không nhận được tiền bồi thường nên phát sinh tranh chấp đất với ông L1.

Ông L1 thống nhất theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/5/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long và biên bản định giá tài sản mà Hội đồng đã xác định.

Nay ông L1 yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả cho ông L1 phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1.550,4m², thuộc thửa 21, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên quyền sử dụng đất. Ông L1 không đồng ý hoàn trả công sức tôn tạo và giữ gìn đất cho bà M là 10 chỉ vàng 24K vì bà M đã có thu nhập từ việc canh tác phần đất này.

Bà M khởi kiện phản tố yêu cầu công nhận phần đất diện tích 1.550,4m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã T cho bà M thì ông L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện phản tố của bà M.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông L1 tự nguyện hỗ trợ cho bà M số tiền 30.000.000đ từ số tiền bồi thường thu hồi đất là 37.596.500đ, ông L1 đã dùng số tiền 7.596.500đ vào việc tu sửa phần mộ của cha mẹ.

Tại đơn khởi kiện phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha, mẹ là ông Huỳnh Văn Vón (chết năm 1981) và bà Bùi Thị Dễ (chết năm 1997). Trước đây ông Vón và bà Dễ có hiến đất cho nhà nước làm đất nghĩa địa, khi cha mẹ còn sống không có cho ông L1 phần đất diện tích 5.140m², thửa 944, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V. Sau khi ông Vón chết thì bà Dễ kêu ông C1 xuống khai phá phần đất này để canh tác nhưng ông C1 khai phá không nổi, nên ông C1 kêu bà C2 khai phá tiếp phần đất này để canh tác, bà C2 khai phá không nổi, đến năm 1982 thì bà Dễ kêu bà M đến khai phá phần đất này để canh tác và bà M có khai phá được diện tích đất 1.667,2m², bà làm ruộng từ năm 1982 đến năm 2019 thì phát sinh tranh chấp đất với ông L1.

Khi ông Vón và bà Dễ chết thì không để lại di chúc giao cho bà M phần đất này nhưng bà Dễ có nói bà M được quyền canh tác phần đất này đến khi nào người ta chôn cất hết đất thì thôi.

Bà M không biết ông L1 đứng tên phần đất diện tích 5.140m², thửa 944 từ năm 1993. Trong quá trình quản lý sử dụng đất thì bà M không kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất đến năm 2012 có chương trình Vlap đo đạc thì bà có kê khai đăng ký.

Bà M thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/5/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long và biên bản định giá tài sản mà Hội đồng đã xác định.

Nay bà M không đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn L1 phần đất diện tích 1.550,4m², thuộc thửa 21, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V.

Bà M có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận phần đất diện tích 1.550,4m², thuộc thửa 21, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V cho bà M và yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 hoàn trả số tiền bồi thường đất là 37.596.500đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà M tự nguyện rút lại yêu cầu ông L1 hoàn trả công sức khai phá, tôn tạo và giữ gìn đất cho bà M bằng 10 chỉ vàng 24K.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

Bà Huỳnh Thị H5 trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của ông L1. Không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Nguyễn Văn H2 và anh Nguyễn Văn Bé T1 trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của bà M, hiện nay ông H2 và anh Bé T1 không có tranh chấp trên phần đất tranh chấp nên ông H2 và anh Bé T1 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Huỳnh Văn C1 trình bày: Nguồn gốc phần đất diện tích 5.140m², thửa 944 là của ông Huỳnh Văn Vốn và bà Bùi Thị D, sau đó ông V có hiến cho nhà nước toàn bộ số đất trên để làm đất nghĩa địa cho gia đình và bà con hàng xóm chôn cất người thân. Từ năm 1979 đến năm 1982 thì bà D có kêu ông C1 đến khai hoang phần đất này nhưng ông C1 làm không nổi, sau đó ông C1 kêu bà Nguyễn Thị C2 khai hoang nhưng bà C2 không làm nổi. Đến cuối năm 1982 ông C1 kêu bà M đến khai phá và tranh chấp trên phần đất này đến năm 2019 thì phát sinh tranh chấp đất với ông L1.

Ông C1 có biết việc ông L1 kê khai đăng ký phần đất diện tích 5.140m², thửa 944 vào năm 1992, do lúc đó có chương trình đất nên bà D đồng ý để ông L1 đại diện đứng tên phần đất này, phần đất ông L1 đứng tên thì các anh chị em không ai tranh chấp. Do bà M đã tranh chấp phần đất này từ năm 1982 đến nay nên ông C1 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà M, đề nghị Tòa án công nhận phần đất này cho bà Nguyễn Thị M. Ngoài ra, ông C1 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Huỳnh Thị S trình bày: Bà S thống nhất theo lời trình bày của bà M về nguồn gốc phần đất tranh chấp, quá trình sử dụng đất. Phần đất diện tích 5.140m², thửa 944 trước đây ông V, bà D dùng làm đất nghĩa địa để chôn cất bà con lối xóm và người thân trong gia đình, không có chia cho ông L1 phần đất này. Khi ông V chết, bà D đã lớn tuổi nên gia đình có thỏa thuận với bà D là đồng ý để ông L1 đại diện đứng tên phần đất thửa 944, phần đất ông L1 đứng tên các anh chị em không ai tranh chấp. Năm 1982 thì bà D có kêu bà M đến khai phá phần đất 5.140m² để làm ruộng, không nói cho diện tích bao nhiêu nhưng bà M đã khai phá được diện tích 1.500m² và tranh chấp trên 30 năm. Nay bà S đề nghị ông L1 phải tách thửa, sang tên cho bà M phần đất tranh chấp. Ngoài ra, bà S không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị C2 trình bày: Bà C2 thống nhất theo lời trình bày của bà M về nguồn gốc phần đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất. Nay bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Bà Huỳnh Thị X trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn V và bà Bùi Thị D, diện tích trước đây khoảng 5 công, sau đó ông V có hiến cho nhà nước khoảng 03 công đất để làm nghĩa địa. Năm 1981 ông V chết, năm 1993 bà Bùi Thị D có cho ông L1 kê khai đăng ký phần đất diện tích

5.140m², thửa 944, sau đó bà D kể ông L1 cho bà M mượn đất để canh tác. Việc bà D cho đất ông L1 thì tất cả các chị em trong gia đình đều biết. Khi chương trình Vlap đo đạc thì ông L1 tách thửa cho bà X phần đất diện tích 476,6m², thửa số 22, tờ bản đồ 16, nằm trong phần diện tích chung 5.140m², hiện nay bà X đang làm thủ tục kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà X không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Anh Phan Văn K, chị Phan Thị T2, chị Phan Thị T3, chị Phan Thị H4, anh Phan Phương B, anh Phan Văn L2 trình bày: Anh K, chị T2, chị T3, chị H4, anh B, anh L2 là con của bà Huỳnh Thị Lang, bà Lang là con của ông Huỳnh Văn V và bà Bùi Thị D. Ông L1 và bà M là cậu ruột và dì ruột tranh chấp phần đất thửa 21, diện tích 1.550,4m², tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V thì anh K, chị T2, chị T3, chị H4, anh B, anh L2 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST, ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm đã xử:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 165, 166, 217, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013;

Điều 164, Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L1.

- Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao thửa đất số 21, diện tích 1.550,4m², tờ bản đồ 16, loại đất nghĩa trang, nghĩa địa, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V cho ông Nguyễn Văn L1

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/05/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn L1 về việc tự nguyện cho bà Nguyễn Thị M 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) tiền bồi thường đất do nhà nước thu hồi đất làm kênh công cộng.

- Buộc ông Nguyễn Văn L1 giao cho bà Nguyễn Thị M số tiền 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) .

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá, về nghĩa vụ thi hành án và về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2022 bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Công nhận phần diện tích 1.550,4m², thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long cho tôi Nguyễn Thị M; Yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 hoàn trả cho tôi Nguyễn Thị M số tiền bồi thường đất làm kinh công cộng mà Nguyễn Văn L1 đã nhận số tiền 37.596.500đ; Nếu không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu nói trên cho tôi thì tôi yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc Nguyễn Văn L1 phải trả công sức khai phá, tôn tạo và giữ gìn đất nói trên cho tôi Nguyễn Thị M bằng 10 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L1 thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Bà Nguyễn Thị M đồng ý trả ông Nguyễn Văn L1 thửa đất số 21, diện tích đo đạc thực tế 1.550,4m², tờ bản đồ số 16, loại đất nghĩa trang nghĩa địa, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Văn L1 đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000đ và tự nguyện giao tại phiên tòa, ông L1 đã giao xong; Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M nộp theo quy định của pháp luật; Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M thỏa thuận là bà M tự nguyện nộp 2.300.000đ, ông L1 tự nguyện nộp 2.311.000đ. Số tiền này do ông L1 nộp tạm ứng nên bà M hoàn trả cho ông L1 2.300.000đ và đã hoàn trả xong tại phiên tòa. Các đương sự khác không có yêu cầu gì.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L1 phát biểu ý kiến: Do tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị M phát biểu ý kiến: Do tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị M không phải nộp án phí phúc thẩm do bà M là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án ngày 12/4/2022, đến ngày 26/4/2022 bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của bà M còn trong hạn luật định. Bà M là người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự là ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Bà Nguyễn Thị M đồng ý trả ông Nguyễn Văn L1 thửa đất số 21, diện tích đo đạc thực tế 1.550,4m², tờ bản đồ số 16, loại đất nghĩa trang nghĩa địa, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Văn L1 đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000đ và tự nguyện giao tại phiên tòa, ông L1 đã giao xong.

Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M nộp theo quy định của pháp luật.

Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M thỏa thuận là bà M tự nguyện nộp 2.300.000đ, ông L1 tự nguyện nộp 2.311.000đ. Số tiền này do ông L1 nộp tạm ứng nên bà M hoàn trả cho ông L1 2.300.000đ và đã hoàn trả xong tại phiên tòa.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí phúc thẩm.

Do bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ.

Xét đề nghị của các vị Luật sư về quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M là có căn cứ. .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 29; khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự gồm ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M như sau:

1.1. Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao thửa đất số 21, diện tích đo đạc thực tế 1.550,4m², tờ bản đồ 16, loại đất nghĩa trang, nghĩa địa, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V cho ông Nguyễn Văn L1 (*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/05/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long*).

1.2. Ông Nguyễn Văn L1 giao cho bà Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và đã giao cho bà Nguyễn Thị M xong tại phiên tòa.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chi lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015..

2. Chi phí khảo sát đo đạc, định giá: Tổng cộng là 4.611.000đ (bốn triệu sáu trăm mười một ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M thỏa thuận là bà M tự nguyện nộp 2.300.000đ, ông L1 tự nguyện nộp 2.311.000đ. Số tiền này do ông L1 nộp tạm ứng nên bà M hoàn trả cho ông L1 2.300.000đ và bà M đã hoàn trả xong tại phiên tòa.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Văn L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.137.000đ (hai triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009605 ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

3.2. Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu tổ HCTP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐẶNG VĂN LỘC